

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO ĐỘNG LỰC HỌC TIẾNG NHẬT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Nguyễn Thúy Ngọc
Trường Đại học Hạ Long

Email: nguyenthuyngoc@daihochalong.edu.vn

Tóm tắt: Duy trì động lực học tập cho sinh viên là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật, nhất là tại các trường đại học địa phương. Khảo sát thực tế 110 sinh viên các khóa đang theo học tại Trường Đại học Hạ Long cho thấy: phần đông sinh viên bước đầu chọn ngành vì sự yêu thích văn hóa Nhật Bản hoặc kỳ vọng về cơ hội việc làm thu nhập cao; tuy vậy, khi bước sang năm thứ hai và năm thứ ba, tinh thần học tập có chiều hướng giảm sút do lượng kiến thức tăng vọt cùng nỗi lo về thị trường việc làm tiếng Nhật tại địa phương. Qua khảo sát và trao đổi trực tiếp với giảng viên, nhà tuyển dụng, bài báo đề xuất một số biện pháp sư phạm thiết thực: tăng cường tư vấn hướng nghiệp sớm từ năm thứ nhất, đổi mới nội dung thực hành dịch và giao tiếp sát thực tế văn phòng - nhà máy, kết nối mạng lưới doanh nghiệp thực tập ngoài tỉnh, và hướng dẫn người học lập kế hoạch chia nhỏ mục tiêu chuẩn đầu ra theo từng năm học.

Từ khóa: Động lực học tập, tiếng Nhật, Trường Đại học Hạ Long, định hướng nghề nghiệp, giải pháp đào tạo.

CURRENT SITUATION AND MEASURES TO ENHANCE JAPANESE LEARNING MOTIVATION AMONG STUDENTS AT HA LONG UNIVERSITY IN THE CURRENT PERIOD

Abstract: Maintaining learning motivation among students is one of the pivotal tasks in improving the training quality of Japanese language graduates, especially at local higher education institutions. A practical survey of Japanese language majors across academic cohorts at Ha Long University indicates that most students initially choose the major due to their passion for Japanese culture or expectations of well-paid career opportunities. However, as students progress into their second and third years, learning engagement tends to decline considerably owing to the sharp increase in academic workload and concerns regarding local Japanese-related job opportunities. Based on survey findings and direct interviews with lecturers and recruiters, this article proposes several practical pedagogical measures: offering early career orientation starting from the first year, updating translation and oral communication practices to simulate authentic office and factory environments, expanding enterprise internship networks into neighboring provinces, and guiding students to break down graduation language proficiency benchmarks into manageable annual milestones.

Keywords: Learning motivation, Japanese language, Ha Long University, career orientation, educational solutions.

Nhận bài: 21/08/2026

Phản biện: 21/09/2026

Duyệt đăng: 24/09/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, quan hệ hợp tác kinh tế - đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản ngày càng mở rộng, tạo ra sức hút lớn đối với việc theo học tiếng Nhật. Dù vậy, thị trường lao động hiện nay cũng đang đặt ra nhiều thách thức mới đối với sinh viên ngành ngôn ngữ. Sự điều chỉnh cơ cấu tuyển dụng của các doanh nghiệp, biến động tỷ giá và đặc biệt là sự xuất hiện của các phần mềm dịch thuật thông minh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đã tác động đáng kể đến tâm lý lựa chọn ngành nghề và sự bền bỉ của người học. Nhận định về vấn đề này, Trần Thị Minh Phương (2026) chỉ ra rằng việc tiếp xúc sớm với công cụ dịch tự động vừa mở ra cơ hội tự học nhưng cũng dễ tạo tâm lý hoang mang, làm lung lay niềm tin của sinh viên vào giá trị thực của việc học ngoại ngữ nếu thiếu sự định hướng sư phạm đúng đắn. Thêm vào đó, tiêu chí tuyển dụng của doanh nghiệp Nhật Bản tại khu vực miền Bắc ngày càng hướng tới sự thực chất; theo khảo sát

của Vũ Thị Hà (2021), các nhà tuyển dụng hiện nay đòi hỏi ứng viên không chỉ dừng lại ở các chứng chỉ lý thuyết mà phải có năng lực phản xạ giao tiếp thực tế và thấu hiểu tác phong kỷ luật công sở đặc trưng của Nhật Bản.

Trường Đại học Hạ Long đảm nhận sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Quảng Ninh và khu vực Đông Bắc. Trong đó, ngành Ngôn ngữ Nhật có quy mô tuyển sinh vừa phải, trung bình mỗi khóa từ 30 đến 50 sinh viên. Phần lớn các em đều bắt đầu học tiếng Nhật từ sơ cấp khi bước chân vào giảng đường đại học. Sau giai đoạn đầu ngỡ ngàng nhưng đầy hứng khởi, bước sang năm thứ hai và năm thứ ba, nhiều sinh viên bắt đầu thấy nản lòng trước khối lượng từ vựng, chữ Hán (Kanji), hệ thống kính ngữ phức tạp cùng các cấu trúc ngữ pháp phức tạp có nhiều nét tương đồng lẫn phân biệt. Mặt khác, đặc thù kinh tế của

thành phố Quảng Ninh chủ yếu thiên về dịch vụ - du lịch và công nghiệp khai khoáng; các khu công nghiệp tập trung vốn đầu tư Nhật Bản chưa nhiều như các địa bàn lân cận như Hải Phòng hay Hải Dương. Điều này làm dấy lên sự băn khoăn về cơ hội việc làm đúng chuyên ngành sau khi tốt nghiệp. Thực trạng học đối phó, thiếu mục tiêu dài hạn, chỉ mong tích lũy đủ tín chỉ để lấy bằng đang xuất hiện ở không ít sinh viên. Vì vậy, việc đánh giá thực trạng động lực học tập của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại trường và tìm kiếm những biện pháp can thiệp kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tế là vấn đề có ý nghĩa thiết thực đối với công tác giảng dạy của nhà trường.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

2.1. Vài nét về động lực học ngoại ngữ

Nghiên cứu về tâm lý tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, Gardner (1985) đã phân loại động lực học tập thành hai nhánh chính: động cơ hội nhập (integrative motivation - xuất phát từ mong muốn tìm hiểu sâu sắc về con người, phong tục và hòa nhập vào cộng đồng bản ngữ) và động cơ công cụ (instrumental motivation - hướng tới các mục tiêu thực dụng như điểm số, xin việc làm hoặc gia tăng thu nhập). Tiếp cận dưới góc độ tâm lý học phát triển cá nhân, Dörnyei (2001) nhấn mạnh vai trò của “Bản ngã L2 lý tưởng” (Ideal L2 Self) – tức hình ảnh thành đạt, chuyên nghiệp mà người học khao khát đạt được trong tương lai sẽ đóng vai trò kim chỉ nam dẫn dắt nỗ lực tự thân. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hằng (2022) về tâm lý sinh viên tiếng Nhật cho thấy giai đoạn chuyển

tiếp từ sơ cấp lên trung cấp là thời điểm xuất hiện nhiều rào cản tâm lý nhất, đòi hỏi giảng viên phải có các phương pháp kích hoạt động cơ kịp thời để người học không nản chí trước độ khó của ngôn ngữ.

2.2. Phương pháp khảo sát

Bài viết sử dụng kết quả khảo sát thực địa được thực hiện trong học kỳ 1 năm học 2025 - 2026 thông qua hai hình thức:

Khảo sát bằng bảng câu hỏi: Tác giả thiết kế phiếu hỏi trực tuyến gửi đến sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư ngành Ngôn ngữ Nhật của trường, thu về 110 phiếu hợp lệ (đạt tỷ lệ phản hồi trên 90% tổng số sinh viên toàn ngành tại thời điểm khảo sát). Nội dung phiếu tập trung vào lý do chọn ngành, mức độ hào hứng qua từng năm học, những khó khăn khi học tiếng Nhật và nhận định về thị trường việc làm. Dữ liệu được tổng hợp, tính toán tỷ lệ phần trăm và điểm trung bình (thang điểm 1 - 5) bằng phần mềm bảng tính Excel.

Trao đổi, phỏng vấn thực tế: Tác giả đã tiến hành trao đổi trực tiếp với 5 giảng viên trực tiếp giảng dạy tại Bộ môn tiếng Nhật và 3 cán bộ phụ trách tuyển dụng nhân sự tại các doanh nghiệp có vốn Nhật Bản ở khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng để có cái nhìn hai chiều giữa thực tiễn đào tạo và yêu cầu sử dụng lao động.

III. THỰC TRẠNG ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TIẾNG NHẬT ĐẠI HỌC HẠ LONG

3.1. Lý do ban đầu khi đăng ký theo học ngành

Kết quả tổng hợp từ 110 phiếu khảo sát về lý do ban đầu lựa chọn ngành học được phản ánh trong Bảng 1:

STT	Lý do chọn ngành	Tỷ lệ sinh viên lựa chọn (%)
1	Yêu thích văn hóa, Hoạt hình anime, truyện tranh, lối sống Nhật Bản	68,2%
2	Kỳ vọng có cơ hội việc làm tốt, thu nhập cao sau khi tốt nghiệp	61,8%
3	Gia đình, bạn bè, anh chị khóa trên tư vấn, định hướng	34,5%
4	Điểm xét tuyển vừa sức, chọn ngành theo cảm tính tạm thời	27,3%

Số liệu chỉ ra rằng đại bộ phận người học đến với tiếng Nhật từ sự say mê văn hóa truyền thống của Nhật Bản (68,2%) - tương ứng với động cơ hội nhập, hoặc kỳ vọng vào công việc tương lai (61,8%) - biểu hiện của động cơ công cụ theo phân loại của Gardner (1985). Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ (27,3%) chọn ngành do điểm chuẩn vừa tầm hoặc chưa có mục tiêu học tập rõ ràng. Đây chính là nhóm sinh viên rất dễ rơi vào trạng thái

chán nản, mất phương hướng khi chương trình đào tạo bắt đầu đi vào chiều sâu chuyên môn.

3.2. Mức độ duy trì hứng thú học tập qua từng năm học

Khi yêu cầu sinh viên tự chấm điểm mức độ nỗ lực và sự hào hứng với việc học theo thang điểm 5 (1: rất chán nản/thụ động; 5: rất hào hứng/tự giác), mức điểm trung bình ghi nhận được giữa các khóa có sự chênh lệch rõ rệt (Bảng 2):

Đối tượng theo năm học	Số lượng khảo sát	Điểm tự đánh giá trung bình (Thang 1 - 5)
Sinh viên Năm thứ nhất (K11)	32	4,12
Sinh viên Năm thứ hai (K10)	28	3,34
Sinh viên Năm thứ ba (K9)	26	3,15
Sinh viên Năm thứ tư (K8)	24	3,86

Diễn biến điểm trung bình ở Bảng 2 phản ánh sát thực tế tâm lý của sinh viên qua từng giai đoạn đào tạo:

Năm thứ nhất (4,12 điểm): Người học còn tràn đầy nhiệt huyết, hứng khởi. Khối lượng kiến thức N5, đầu N4 tương đối nhẹ nhàng, chủ yếu là mẫu câu, từ vựng đơn giản về đời sống sinh hoạt hàng ngày, tạo cảm giác dễ tiếp thu và nhẹ nhàng.

Năm thứ hai và năm thứ ba (3,34 và 3,15 điểm): Tinh thần học tập sụt giảm rõ rệt. Khi bước sang cấp độ trung cấp (N3, N2), khối lượng mẫu câu, chữ Hán Kanji, từ vựng tăng lên gấp nhiều lần. Sinh viên thường rơi vào tình trạng “học trước quên sau, không thể nhớ được”, dễ nhầm lẫn ngữ cảnh sử dụng ngữ pháp. Thực tế này hoàn toàn trùng khớp với khảo sát của Nguyễn Thị Hằng (2022) khi khẳng định rào cản từ vựng và chữ Hán là nguyên nhân hàng đầu gây mất động lực ở người học trung cấp. Mặt khác, do ít có cơ hội giao lưu, tiếp xúc trực tiếp với người bản xứ nên sinh viên chưa phát huy được khả năng nghe hiểu, hội thoại, cộng thêm sự gia tăng các học phần chuyên sâu như biên phiên dịch, tiếng Nhật thương mại, văn phòng, ngữ âm, ngữ pháp học... khiến nhiều sinh viên cảm thấy khó tiếp thu, dễ sinh tâm lý thất vọng về bản thân. Sự thiếu vắng hình mẫu nghề nghiệp cụ thể ở chặng giữa này làm suy giảm hình ảnh “bản ngã lý tưởng” trong học tập như nhận định của Dörnyei (2001).

Năm thứ tư (3,86 điểm): Điểm số có khuynh hướng tăng dần trở lại tuy nhiên cũng có sự phân hóa rõ rệt ở từng nhóm đối tượng. Điều này được cho rằng do sinh viên chịu sức ép trực tiếp từ kỳ thi tốt nghiệp, chuẩn đầu ra để xét tốt nghiệp và áp lực tìm việc làm. Những sinh viên xác định lại mục tiêu, định hướng nghề nghiệp, nhìn thấy con đường đi sáng rõ hơn lấy lại được động lực học tập; ngược lại một bộ phận sinh viên vẫn mơ hồ, và chưa xác định được con đường đi sau khi tốt nghiệp càng trở nên chán nản hơn, rơi vào tâm lý buông xuôi. Động lực lúc này chuyển mạnh sang tính chất công cụ, người học dồn sức để hoàn thành mục tiêu ra trường.

3.3. Áp lực việc làm tại chỗ và rào cản kỹ năng thực tế

Có tới 63,6% sinh viên chia sẻ nỗi lo về việc khó tìm kiếm công việc đúng ngành gần nhà. Phần lớn sinh viên của trường cư trú tại Quảng Ninh, tâm lý chung mong muốn làm việc tại địa phương sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp Nhật Bản trên địa bàn thành phố chủ yếu là một vài đơn vị vận hành du lịch, dịch vụ lẻ hành nhỏ lẻ và một số nhà xưởng trong khu công nghiệp Đông Mai, Sông Khoai; cơ hội cho vị trí biên - phiên dịch chuyên nghiệp hoặc nhân sự văn phòng còn khá ít so với các thành phố công nghiệp lớn như Hải Phòng hay Hà Nội (Vũ Thị Hà, 2021). Chính tâm lý e ngại phải đi làm xa gia đình kết hợp với sự thiếu thông tin về thị trường lao động đã khiến 42,7% sinh viên thừa nhận chỉ đặt mục tiêu vừa đủ điểm qua môn, thiếu ý chí tự học để nâng cao trình độ lên mức N2.

Về phía nhà tuyển dụng, các chuyên gia nhân sự đánh giá sinh viên Trường Đại học Hạ Long có ưu điểm ngoan ngoãn, chịu khó, nhưng điểm trừ lớn là kỹ năng giao tiếp tình huống còn chậm, thiếu tự tin khi đàm thoại trực tiếp với người Nhật và chưa nắm rõ các quy tắc ứng xử công sở đặc trưng như văn hóa báo cáo Horenso. Tình trạng sinh viên các trường đại học địa phương còn lúng túng trong khả năng tự thích ứng nghề nghiệp cũng là vấn đề đã được Trần Thị Lan Anh (2023) phân tích và cảnh báo khi nghiên cứu về chất lượng đào tạo tại các trường đại học cấp tỉnh hiện nay.

IV. MỘT SỐ BIỆN PHÁP SỬ PHẠM GÓP PHẦN DUY TRÌ ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CHO SINH VIÊN

Để khắc phục tình trạng suy giảm động lực học tập, đặc biệt ở giai đoạn giữa khóa học, Bộ môn tiếng Nhật và đội ngũ giảng viên có thể tập trung triển khai một số biện pháp thực tế sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác hướng nghiệp sớm ngay từ năm thứ nhất, không nên đợi đến kỳ thực tập năm cuối mới triển khai tư vấn nghề nghiệp. Ngay từ năm học đầu tiên, Bộ môn nên tổ chức các buổi tọa đàm chuyên đề ngắn gọn, thiết thực, mời các cựu sinh viên của trường hiện đang

làm việc tại các vị trí như phiên dịch tại nhà máy, IT Comtor, nhân viên khách sạn, ... Sự sẻ chia kinh nghiệm vượt khó và lộ trình nghề nghiệp thực tế của thế hệ đi trước sẽ giúp các em củng cố động cơ công cụ (Gardner, 1985), xây dựng hình ảnh nghề nghiệp tương lai rõ nét theo mô hình bản ngã của Dörnyei (2001), từ đó có ý thức tích lũy kiến thức ngay từ sớm thay vì học đối phó.

Thứ hai, điều chỉnh nội dung các môn chuyên ngành theo định hướng thực hành, thực tiễn, có tính ứng dụng cao, thay vì các kiến thức hàn lâm, thiên về lý thuyết; xây dựng các tài liệu mô phỏng công việc văn phòng thực tế như hướng dẫn an toàn lao động trong nhà máy, quy trình xử lý đơn hàng, thư điện tử trao đổi với khách hàng, biên bản cuộc họp hay các tình huống chào hỏi, tiếp khách tại cơ sở du lịch. Mặt khác, trước làn sóng ứng dụng AI trong dịch thuật, giảng viên cần chủ động hướng dẫn sinh viên cách khai thác AI như một cuốn từ điển thông minh để tra cứu cấu trúc, đồng thời phân tích những lỗi dịch sai ngữ cảnh, thiếu biểu cảm của máy móc để sinh viên thấy được giá trị của kỹ năng con người, từ đó củng cố sự tự tin vào ngành học như đề xuất của Trần Thị Minh Phương (2026).

Thứ ba, chủ động kết nối cơ hội thực tập, trải nghiệm tại các tỉnh lân cận.

Trước hạn chế về số lượng doanh nghiệp Nhật Bản trên địa bàn thành phố Quảng Ninh, nhà trường và khoa cần linh hoạt mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Hải Phòng hoặc Hải Dương, nơi đang có nhu cầu tuyển dụng nhân sự tiếng Nhật rất dồi dào (Vũ Thị Hà, 2021). Các chuyến đi thực tế nhà máy trong ngày (Company Tour) dành cho sinh viên

năm 2 hay các chương trình thực tập hè có trợ cấp dành cho sinh viên năm 3, năm 4 sẽ giúp các em sớm làm quen với môi trường kỷ luật doanh nghiệp Nhật, tăng khả năng thích ứng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp theo tinh thần mà Trần Thị Lan Anh (2023) đã nhấn mạnh.

Thứ tư, hỗ trợ sinh viên xây dựng lộ trình chuẩn đầu ra theo từng năm học.

Mục tiêu đạt chuẩn năng lực tiếng Nhật N2 hay N1 ở cuối khóa thường dễ gây cảm giác nản lòng nếu người học không biết bắt đầu từ đâu. Giảng viên cố vấn học tập nên hướng dẫn sinh viên chia nhỏ mục tiêu thành các mốc cụ thể: hoàn thành N4 ở cuối năm 1; tập trung thi đỗ N3 ở năm 2; hoàn thiện kỹ năng biên dịch thực hành ở năm 3; dồn lực ôn thi N2 hoặc N1 và hoàn thành khóa luận ở năm 4. Việc chia nhỏ lộ trình này sẽ giúp người học tránh được hội chứng quá tải tâm lý trung cấp (Nguyễn Thị Hằng, 2022). Mỗi cột mốc đạt được sẽ là nguồn khích lệ kịp thời, giúp các em thấy rõ sự tiến bộ của bản thân và kiên trì theo đuổi ngành học.

V. KẾT LUẬN

Động lực học tiếng Nhật của sinh viên Trường Đại học Hạ Long chịu sự đan xen giữa niềm yêu thích ban đầu và áp lực việc làm thực tế tại địa phương. Hiện tượng “hụt hơi” ở giai đoạn giữa khóa là một thực trạng có thật, đòi hỏi sự điều chỉnh kịp thời trong công tác tổ chức đào tạo. Việc gắn kết việc học với định hướng nghề nghiệp sớm, làm mới phương pháp dạy theo hướng ứng dụng và mở rộng liên kết doanh nghiệp ngoài tỉnh sẽ là những đòn bẩy quan trọng giúp sinh viên giữ vững ngọn lửa học tập, nâng cao chất lượng cử nhân Ngôn ngữ Nhật của trường đáp ứng tốt yêu cầu tuyển dụng trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dörnyei, Z. (2001). *Teaching and researching motivation*. Longman.
- Gardner, R. C. (1985). *Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation*. Edward Arnold.
- Nguyễn Thị Hằng (2022). Khảo sát động cơ và rào cản tâm lý của sinh viên học tiếng Nhật giai đoạn trung cấp. *Tạp chí Giáo dục*, 22(8), 45-50.
- Trần Thị Lan Anh (2023). Nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên các trường đại học địa phương trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí Quản lý Giáo dục*, 15(4), 58-64.
- Trần Thị Minh Phương (2026). Thực trạng sử dụng công cụ AI dịch thuật và phiên dịch của sinh viên Việt Nam - Bước đầu khảo sát về tác động đến động lực học tiếng Nhật. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 42(2), 127-143.
- Vũ Thị Hà (2021). Nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Nhật của doanh nghiệp Nhật Bản tại khu vực phía Bắc và một số gợi ý cho công tác đào tạo đại học. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, 65, 34-42.